



HỘI GIA ĐÌNH TÙ NHÂN CHÍNH TRỊ VIỆT NAM
FAMILIES OF VIETNAMESE POLITICAL PRISONERS ASSOCIATION

P.O. BOX 5435, ARLINGTON, VA 22205-0635
TELEPHONE: 703-560-0058

IV#: _____

VEWL.#: _____

I-171#: _____ Y NO

EXIT VISA#: _____

POLITICAL PRISONER REGISTRATION FORM
(Two Copies)

The purpose of this form is to identify persons who are or were formerly interned in re-education camps in Vietnam, so that eligibility for U.S. admission via the Orderly Departure Program can be established.

1. APPLICANT IN VIETNAM CAO TAO THIET
Last Middle First

Current Address: 122/936^c, TĐ 38 Nguyễn Kiêm Fg. Gò Vấp TP HCM

Date of Birth: 1928 Place of Birth: Điền Giang

Previous Occupation (before 1975) Lieutenant Colonel
(Rank & Position)

2. TIME SPENT IN RE-EDUCATION CAMP Dates: From 6/75 To 4/84
Years: 8 Months: 10 Days: _____

3. SPONSOR'S NAME: _____
Name

Address and Telephone Number

4. NAMES OF RELATIVES/ACQUAINTANCES IN THE U.S.

<u>Name, Address & Telephone Number</u>	<u>Relationship</u>
_____	_____
_____	_____
_____	_____
_____	_____

If you are eligible to file for the applicant under Category I of the ODP criteria and have not filed an Affidavit of Relationship (AOR), you are encouraged to do so. Also, persons in the U.S. who are eligible to petition for relatives in Vietnam on INS Form I-130 must do so.

DATE PREPARED: _____

5. NAME OF PRINCIPAL APPLICANT (PA) : _____
(Listed on page 1)

NAME OF DEPENDENT/ACCOMPANYING RELATIVES	DATE OF BIRTH	RELATIONSHIP TO PA.

DEPENDENT'S ADDRESS :(if different from above)

6. ADDITIONAL INFORMATION :

SỞ TỈNH TIỀN GIANG
CÁ HUYỆN CÁ LẬY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Số: 3/ QĐ 89

QUYẾT - ĐỊNH

Trả quyền công dân cho số anh em

Đúng thời gian qui định có chấp hành tốt

Họ và tên: Cao Tấn Thiệt

Bí danh:.....NNNNNNNNNN..... sinh 1928

Trú quán: Ấp Xuân Hòa, xã hội Xuân Huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền G

Ngày và nơi đi lính: 5/1955

- Nơi hoạt động: Tỉnh Bình Dương cũ, nay là tỉnh sông Bé

- Ngày và nơi trình diện đợt I: 15/6/75

- Ngày và nơi trình diện đợt II: 1/5/84

- Nơi nộp vũ khí:

- Thời gian và nơi học tập đợt I: 15/6/75 thời gian 1 năm

- Thời gian và nơi học tập đợt II: học tại Hà Nội từ 76-81

tổng cộng 9 năm.

Nay được trả quyền công dân ngày 27/9/89 đ/s được tham gia
mọi quyền lợi của Công dân.

Dấu vết riêng.....

Chú ý: Giấy không được người khác sử dụng làm các giấy mạo
không có giá trị.

Cai Lậy, ngày 27 tháng 9 năm 1989

Đ. CÔNG AN HUYỆN CÁ LẬY.



Đại tá: Nguyễn Văn Dũng

BỘ NỘI VỤ

Trại Đám Tân

Số CRT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập -- Tự do -- Hạnh phúc

Mẫu số 001-QLTG, ban hành theo công văn số 2563 ngày 27 tháng 11 năm 1972

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

SHSLD

GIẤY RA TRẠI

Theo thông tư số 966-BCA/TT ngày 31-5-1961 của Bộ Nội vụ:

Thi hành án văn, quyết định tha số 198/QĐ ngày 25 tháng 3 năm 84

của Đám Tân.

Nay cấp giấy tha cho anh, chị có tên sau đây:

Họ, tên khai sinh CAO TÂN THIẾT

Sinh năm 19 28

Các tên gọi khác

Nơi sinh Hồ Chí Minh

Nơi đăng ký nhân khẩu thường trú trước khi bị bắt 122/36, Phường 2, quận Gò Vấp - T/P Hồ Chí Minh.

Cán tội Trọng tá tiểu đoàn trưởng pháo binh

Bị bắt ngày 15/06/1975 Án phạt TTCT

Theo quyết định, án văn số ngày tháng năm của

Đã bị tăng án lần, cộng thành năm tháng

Đã được giảm án lần, cộng thành năm tháng

Nay về cư trú tại Xuân Hòa - Xuân Sơn - Cai Lậy - Tiền Giang.

Nhận xét quá trình cải tạo

Tư tưởng : Tỏ ra an tâm học tập cải tạo không có biểu hiện gì xấu chống sự giáo dục của cách mạng.

Lao động : Tham gia đủ ngày công hoàn thành công việc được giao

Nội quy : Chấp hành nghiêm không sai phạm gì lớn.

Học tập : Tham gia học tập đều đặn thuộc chuyên môn khá.
Quản chế 12 tháng.

Đương sự phải trình diện tại UBND Phường, xã : Xuân Sơn - Cai Lậy - Tiền Giang.

Trước ngày tháng năm 19

Lưu tay ngón trở phải

Của

Danh bìn số

Lập tại



Họ tên, chữ ký
người được cấp giấy

CAO TÂN THIẾT

Ngày 24 tháng 10 năm 19 84

P. Giám thị

ĐẠI VI: TRỊNH ĐỨC T

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG MINH NHÂN DÂN

Số: **310.000.000**

Họ tên: **TRẦN PHÍ NGỌC**



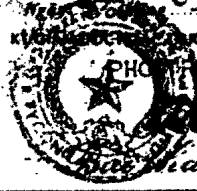
Sinh ngày: **1930**

Nguyên quán: **Xuân Sơn,**

Cái Lậy, Tiền Giang.

Nơi thường trú: **Xuân Sơn,**

Cái Lậy, Tiền Giang.

Dân tộc: kinh		Tôn giáo: không	
		DẤU VẾT RIÊNG HOẶC DI HÌNH	
		Nốt ruồi C.3cm Gặp sau cạnh mũi phải.	
		05 năm 1979	
NGON TRỎ TRÁI NGON TRỎ PHẢI		 KHOA CÔNG AN PHNOM PENH <i>Chánh Kiến Biệt</i>	

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG MINH NHÂN DÂN
Số: **122/122**

Họ tên: **ĐÀO THỊ BÙI**
Sinh ngày: **23-11-1960**
Nguyên quán: **Cát Lát,**
Điện Biên
Nơi thường trú: **122/122 Võ Thị**
Nguy, Gò Vấp, TP Hồ Chí Minh



Dân tộc: <u>Kinh</u> Tôn giáo: <u>Không</u>	
	DẤU VẾT RIÊNG HOẶC DỊ HÌNH
	Nốt ruồi cách 1,5cm trên trước cằm mũi phải
NOAN TRÚ THAI NOAN TRÚ PHAI	Ngày 19 tháng 6 năm 1960 TRƯỞNG TỶ CÔNG AN HỒ TƯỜNG CÔNG AN Q.ĐO VẤP  <i>Tu Chinh</i>



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG MINH NHÂN DÂN

Số **05468206**

Họ tên **CAO THỊ ĐẠT**

Sinh ngày **26-5-1967**

Nguyên quán **Cai Lậy**

Tiền Giang

Nơi thường trú **122/936A Võ Di**

Nguy, Gò Vấp, TP: Hồ Chí Minh

Dân tộc: <u>Kinh</u> Tôn giáo: <u>Không</u>	
	NGÓN TRỎ TRÁI
	NGÓN TRỎ PHẢI
DẤU VẾT RIÊNG HOẶC DẠNG HÌNH	
<u>Sọc chấm cách 3,2cm</u>	
<u>trên đầu mày trái</u>	
Ngày tháng năm: <u>11</u> tháng <u>11</u> năm <u>1982</u>	
TRƯỞNG TY CÔNG AN	
	
<u>Chauho</u>	
<u>Chanh Văn</u>	

BẢN TRÍCH LỤC BỘ HÔN THỜ NĂM

1950

(BƯỚC HẾT)

Extrait du registre des actes de mariage de l'année

(degré)

LÀNG PEU KY

TỈNH MYTGO

(NAM-PHÂN)

du village de

Province de

(Sud Viet-Nam)

NAM 1950 HIỆU

(Nợ)

Acte

I

Tên, họ nam (chồng)	CAO VĂN THIỆP
Sinh tại chỗ nào	Xuân sơn (CAILAY)
Sinh ngày nào	28 HAI 1928
Tên, họ mẹ chồng (ông chết phải nói)	CAO VĂN HI
Tên, họ mẹ chồng (ông chết phải nói)	LA THỊ KEO
Tên, họ người vợ	TRẦN KIM NGOC
Vợ chính hay là vợ thứ	Vợ chính
Sinh tại chỗ nào	Diêu Hoà (Hytho)
Sinh ngày nào	năm 1930
Tên, họ cha vợ (ông chết phải nói)	TRẦN VĂN LUNG
Tên, họ mẹ vợ (ông chết phải nói)	PEAN THỊ GIENG (chết)
Ngày kết hôn	2 JANVIER 1950

Chúng tôi BUC NGHI

Nous

Chánh-án Toà

DINH TRUNG

President du Tribunal de

chứng cho hợp-pháp chữ ký của

certifions l'authenticité de la signature de M

ông

LE VAN CAKE

Chánh-Lục-sự Toà-án số tại.

Greffier en chef du Tribunal.

Trích y bản chính :

Pour extrait conforme

MYTGO, ngày 15/10/1950

CHÁNH LỤC-SỰ

LE GREFFIER EN CHEF

MYTGO, ngày 15/10/1950

CHÁNH-ÁN,

LE PRESIDENT.

Già tên

Coi

Biên-lai số

Quản-trà

19041



3-HOÀ

- Nam

ÁP

Justice

M-PHÂN

ad-Vietnam

PHÒNG LỤC-SỰ TÒA

DINH TUNG

(GREFFE DU TRIBUNAL DE

TRÍCH-LỤC BỘ KHAI-SANH

(Extrait du registre des actes de naissance)

Làng XUAN DOG (MYTAC)

(NAM-PHÂN)
(Sud-Vietnam)

NĂM

(Année)

1928

SỐ HIỆU

(Acte No)

37

Tên, họ đứa con nít (Nom et prénom de l'enfant)	CÁC TAY THỊ
Nam, nữ (Sexe de l'enfant)	Con trai
Sinh ngày nào (Date de naissance)	10 29 XAI 1928
Sinh tại chỗ nào (Lieu de naissance)	Làng XUAN SON
Tên họ cha (Nom et prénom du père)	CÁC VĂN BI
Cha làm nghề gì (Sa profession)	Giáo tập
Nhà cửa ở đâu (Son domicile)	Làng XUAN SON
Tên họ mẹ (Nom et prénom de la mère)	LA THỊ KEO
Mẹ làm nghề gì (Sa profession)	Đua bán
Nhà cửa ở đâu (Son domicile)	Làng XUAN SON
Vợ chánh hay vợ thứ (Son rang de femme mariée)	Vợ chánh

Chúng tôi,

(Nous)

Chánh-án Tòa

(Président du Tribunal)

chứng cho hợp-pháp chữ ký tên của

(Certifions l'authenticité de la signature de)

Ông

(M)

Chánh-Lục-sự Tòa-án-Sở-Việt-CAM

(Greffier en chef dudit tribunal).

ngày 196

CHÁNH-ÁN

(LE PRÉSIDENT)

10/

Trích y bốn chánh,

(Pour extrait conforme),

, ngày 195

CHÁNH-LỤC-SỰ

(LE GREFFIER EN CHEF)

2

Giá tiền

(Coût)

Biên-lai số

(Quittance no)

5000

19041





G - HÒA

1 - Nam

IÁP

Justice

M-PHÂN

Jud-Vietnam

PHÒNG LỤC-SỰ TÒA

TIER CHANG

(GREFFE DU TRIBUNAL DE

)

TRÍCH-LỤC BỘ KHAI-SANH

(Extrait du registre des actes de naissance)

LÀM SỬ HÒA (LYTCH)

(NAM-PHÂN)

(Sad-Vietnam)

NĂM
(Année)

1936

SỐ HIỆU
(Acte No)

1615

Tên, họ đứa con nít. (Nom et prénom de l'enfant)	TRẦN VĂN LƯƠNG
Nam, nữ. (Sexe de l'enfant)	Nữ
Sinh ngày nào. (Date de naissance)	10 SA DECEMBER 1936
Sinh tại chỗ nào. (Lieu de naissance)	MATERNITÉ D'ION HOA
Tên họ cha. (Nom et prénom du père)	TRẦN VĂN LƯƠNG
Cha làm nghề gì. (Sa profession)	-----
Nhà cửa ở đâu. (Son domicile)	TRẦN VĂN LƯƠNG
Tên, họ mẹ. (Nom et prénom de la mère)	TRẦN VĂN LƯƠNG
Mẹ làm nghề gì. (Sa profession)	-----
Nhà cửa ở đâu. (Son domicile)	TRẦN VĂN LƯƠNG
Vợ chính hay vợ thứ. (Son rang de femme mariée)	TRẦN VĂN LƯƠNG

Chúng tôi,

(Nous)

BƯU LƯU

Chánh-án Tòa

(Président du Tribunal)

chứng cho hợp-pháp chữ ký tên của

(Certifions l'authenticité de la signature de)

Ông

(M)

Chánh-Lục-sự Tòa L. S. H. CASE

(Greffier en chef dudit tribunal).

ngày

196

CHÍNH-ÁN

CHANG-AN

CHANG-AN

CHANG-AN

CHANG-AN

CHANG-AN

CHANG-AN

CHANG-AN

CHANG-AN

CHANG-AN

CHANG-AN

CHANG-AN

CHANG-AN

CHANG-AN

CHANG-AN

CHANG-AN

CHANG-AN

CHANG-AN

CHANG-AN

CHANG-AN

CHANG-AN

CHANG-AN

CHANG-AN

CHANG-AN

CHANG-AN

CHANG-AN

CHANG-AN

CHANG-AN

CHANG-AN

CHANG-AN

CHANG-AN

CHANG-AN

CHANG-AN

CHANG-AN

CHANG-AN

CHANG-AN

CHANG-AN

CHANG-AN

CHANG-AN

CHANG-AN

CHANG-AN

CHANG-AN

CHANG-AN

CHANG-AN

CHANG-AN

CHANG-AN

CHANG-AN

CHANG-AN

CHANG-AN

CHANG-AN

CHANG-AN

CHANG-AN

CHANG-AN

CHANG-AN

CHANG-AN

CHANG-AN

CHANG-AN

CHANG-AN

CHANG-AN

CHANG-AN

CHANG-AN

CHANG-AN

CHANG-AN

CHANG-AN

CHANG-AN

CHANG-AN

Trích y bản chính,

(Pour extrait conforme).

ngày

195

KINH CHANG LUC-SU

(LE GREFFIER EN CHIEF)

2

Giấy tiền:

(Coût)

Bản-lai số:

(Quittance n°)

5400

1941



hiệu 1942

KHAI SANH

Sao y trong bộ
Thái-Hiệp-Thanh, ngày 25
tháng 11 đl 1960.
Hội-Viên Hồ-Tịch

Nguyễn Văn Song

trần chí hiên

Quân-Trưởng

Tên, họ ấu nhi :	CAO TRI-DUC
Phái :	Nam
Sinh :	Hai mươi ba tháng mười một dương lịch một ngàn chín trăm sáu mươi. (23/11/60)
Tại :	Thái-Hiệp-Thanh
Cha :	CAO TÂN THIẾT
(Tên, họ)	
Tuổi :	Ba mươi hai tuổi
Nghề :	Quân nhân
Cư-trú tại :	Cầm-Giang
Mẹ :	TRẦN KIM NGOC
(Tên, họ)	
Tuổi :	Ba mươi tuổi
Nghề :	Buôn bán
Cư-trú tại :	Cầm-Giang
Vợ :	Vợ-chánh
(chánh hay thứ)	
Người khai :	CAO TÂN THIẾT
(Tên, họ)	
Tuổi :	Ba mươi hai tuổi
Nghề :	Quân nhân
Cư-trú tại :	Cầm-Giang
Ngày khai :	Hai mươi lăm tháng mười một dương lịch một ngàn chín trăm sáu mươi.
Người chứng thứ nhất :	DANG THI RANH
(Tên, họ)	
Tuổi :	Hai mươi ba tuổi
Nghề :	Làm buôn
Cư-trú tại :	Thái-Hiệp-Thanh
Người chứng thứ nhì :	PHẠM THI NGÂN
(Tên, họ)	
Tuổi :	Ba mươi một tuổi
Nghề :	Làm buôn
Cư-trú tại :	Thái-Hiệp-Thanh

Lập tại xã Tây Ninh, ngày 25 tháng 11 đl 1960
Người khai, Hộ-lại, Nhân-chứng,

Ký tên : THIẾT

RANH

TRẦN QUỲN

NGUYEN VAN SONG
Ký tên

Ký tên :
NGÂN

KHAI SANH



Tên, họ đủ nhĩ: CAO THỊ NGUYỄN
 Phôi: KEM
 Sinh: Hai mươi sáu tháng năm丁未, năm một nghìn chín trăm sáu mươi bảy
 Nơi: Xã Minh Phú, Lấp Lấp
 Chơ: Cao Thị Thiết
 Tuổi: Ba mươi chín tuổi
 Nghề-nghiep: Làm nhân
 Cư-trú tại: Xã Minh Phú, Lấp Lấp
 Mẹ: Trần Thị Ngọc
 Tuổi: Ba mươi bảy tuổi
 Nghề-nghiep: Ngồi thợ
 Cư-trú tại: Xã Minh Phú, Lấp Lấp
 Vợ: Ng. Thanh
 Người khai: Cao Thị Ba
 Tuổi: Ba mươi bốn tuổi
 Nghề-nghiep: Bà nội
 Cư-trú tại: Xã Minh Phú, Lấp Lấp
 Ngày khai: Hai tháng năm năm 1967
 Người chứng thứ nhứt: Lê Thanh Long
 Tuổi: Ba mươi một tuổi
 Nghề-nghiep: buôn bán
 Cư-trú tại: Xã Minh Phú, Lấp Lấp
 Người chứng thứ nhì: Lê Ngọc Lãng
 Tuổi: Ba mươi bốn tuổi
 Nghề-nghiep: buôn bán
 Cư-trú tại: Xã Minh Phú, Lấp Lấp

Lập tại Xã Minh Phú, ngày 2 tháng năm 1967
 Người làm, Hội-lại, Người chứng,

Cao Thị Ba Võ Hải Triều Lê Thanh Long
 NGUYỄN-KIM-SANG Lê Ngọc Lãng

TRƯỞNG THỰC DƯỠNG 12/67
 Giám-trưởng, ngày 26-6-67
 CHỦ TỊCH HÒI-LẠI



TỈNH BIÊN-HÒA
 Ủy ban hành chính thị trấn
 Ngày 26-6-1967



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 6-10-89

Kính gửi: Bà Hội Trưởng Hội gia đình Cựu Tù Nhân chính
Trị Việt Nam - P.O. Box 5435, Arlington
VA 22205-0635

Thưa Bà,

Tôi tên Cao Tấn Thiết, sinh năm 1928, là sĩ quan trung quân đội
Sài Gòn cũ. Tôi vào trại cải tạo ngày 15-6-75, được thả ra trại ngày
24-4-84. Thật không may mắn cho tôi là thay vì bị quản chế tại
địa phương 12 tháng thì mãi đến cuối tháng, ngày 27-9-89 tôi mới
được phục hồi quyền công dân, tính chung là hơn 64 tháng quản chế
(Xin xem giấy ra trại và quyết định phục hồi quyền công dân). Vì
chưa được xem là công dân nên phòng dịch pháp lý nên mãi đến nay
tôi mới gửi đơn xin chính phủ Việt Nam chấp thuận được tái di chuyển
tại Hoa Kỳ với tư cách là cựu tù nhân chính trị như đã thỏa hiệp
giữa hai chính phủ Việt Nam và Hoa Kỳ. Về phía chính phủ Hoa Kỳ,
tôi chưa gửi hồ sơ nào ngoài từ một bản soạn: "Political prisoner
Reconciliation Form". (Gửi Văn phòng CDP Bang HOK ngày 24-8-89).

Vì vậy, tôi gửi đến Bà thư này kèm theo những giấy tờ cần thiết
(cả gói dưới đây); tôi hy vọng Bà sẽ liệt kê tên tôi đến tổng hợp
của tôi và xin Bà hết lòng giúp đỡ, can thiệp với chính phủ Hoa Kỳ
chấp thuận cho tôi được tái di chuyển tại Hoa Kỳ cùng với vợ và hai con.
Tôi cũng ước mong được sửa chữa một bản LOI để bổ sung hồ sơ tại
Việt Nam.

Tôi chân thành biết ơn quý Hội và Bà.

Trân trọng chào Bà.



Cao Tấn Thiết

Hồ sơ gửi theo đây gồm có:

- Bản "Questionnaire for ex-political
prisoner, in Vietnam".
- Bản sao giấy ra trại
- Bản sao quyết định phục hồi quyền công dân.
- Giấy tờ hộ tịch (hôn thú, Khai sinh của tôi,
vợ và hai con)
- 3 bản sao chứng minh nhân dân của vợ và con
(kính tôi chưa được cấp).
- Ảnh của tôi, vợ và hai con.

QUESTIONNAIRE FOR EX-POLITICAL PRISONER IN VIETNAM.

I. Basic Information of applicant in Vietnam.

1. Full name of ex-political prisoner: CAO TÂN THIẾT
2. Other name: none
3. Date/Place of birth: May, 29, 1928 Mythe.
4. Position, rank (before 4-75): - Military serial number:
Lieutenant-Colonel 48/109333
5. month, date, year arrested: June, 15, 1975 } Total time: 8 years,
6. month, date, year out camp: April, 24, 1984 } 10 months, 9 days.
7. Photocopy of release certificate: 1 copy.
8. Present mailing address of ex-political prisoner:
9. Present residing address: 122/930^c, Tõ 38, Ngõ yũ Kiẽm, Fõng 3
Gõ Vỹ, Thanh phõ Hồ Chi Minh - Vietnam.

II. List full name, date of birth, place of birth of ex-political prisoner immediate family and father, mother:

A. Relative to accompany with ex-political prisoner to be considered for US country:

<u>Name</u>	<u>Date/Place of birth</u>	<u>Sex</u>	<u>INS</u>	<u>Relationship</u>
1. Trần thị Ngọc	Dec, 24, 1930 Mythe	F		wife
2. Cao tử Đức	Nov, 23, 1960 Tây Ninh	M	S	Son
3. Cao tử Đạt	May, 25, 1967 Biên Hòa	M	S	Son

B. Complete family listing:

Father: Cao Văn Bõ (dead)

Mother: La thị Kèo (dead)

Spouse: Trần thị Ngọc

Former spouse: none

children: (1) Cao thị Xuân Hồng

(2) Cao tử Dũng

(3) Cao tử Đức

(4) Cao thị Thanh Hiền

(5) Cao thị Đào Trinh

(6) Cao tử Đạt

(7) Cao tân Phát

III. Relative outside Vietnam: none

IV. Oversea training paid by US government:

- Field Artillery Officer Orientation Course (AFODC) Nov 62 - Feb 63

- Artillery motor and Transportation Course (AMTC) Feb 63 - Apr 63

Dec. 85 - Apr. 87.

- V US awards and decorations: none
- VI Have you submitted the application for family reunification with
now, the application: none
- VII - Comments - Remarks:

1. The probation's time as mentioned on my release certificate is 12 months, but it is prolonged more than 24 months (See Citizenship restoration certificate n. 3/QD 89 27th September 1989 attached) It is a reason I could not answer send to you this questionnaire.
 2. All my personal documents (including diplomas, certificates, ID card) were lost in the 30th of April 1975 events in Vietnam.
 3. I have sent to your office on August, 24th, 1989 one "Police Prisoner Restoration Form" with release certificate.
 4. In case of my questionnaire is accepted, I will be grateful to receive a LOT from you to complete my emigration request.
- VIII. Please list here all documents attached to this questionnaire:
- Release certificate (1 copy)
 - Citizenship restoration certificate (1 copy)
 - Certificate of marriage (1 copy)
 - ID cards of my wife and my two sons (3 copies)
 - Certificates of birth of my self, my wife and my sons (4 copies)
 - Photos of myself, my wife and my sons (4)

Date: October, 6, 1989

Signature of applicant.


Cao Tân Thiet

FROM: Đ. Cao Tấn Thiết
122/936^c, T6 38, Nguyễn Khoa
Phiến, Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh
Viet Nam

VIET NAM
= 86 30 đ
BUUCHINH
SM: 022

VIET NAM
= 80 00 đ
BUUCHINH
SM: 022

MÁY BAY
FAR AVION

VIET NAM
= 9X89
70450

PHU MỸ AN
89 09 1089
70450

TO: Bà Khuê Minh Thò
P.O. Box 5435, ALLINGTON
VA 22205-0635
USA

FAR AVION VIA AIR MAIL

CONTROL

____ Card
____ Doc. Request; Form
____ Release Order
____ Computer
____ Form "D"
____ ODP/Date
____ Membership; Letter 11/15/89